

Số: /GPMT-UBND Bắc Ninh, ngày tháng năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH UBND TỈNH BẮC NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 602/TTr-SNNMT ngày 15/5/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Công nghệ thông minh Tân Cư Hồng Việt Nam, địa chỉ trụ sở chính tại Nhà xưởng A3, lô CN23-01, KCN Yên Phong, xã Tam Đa, tỉnh Bắc Ninh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Dự án công nghệ thông minh Tân Cư Hồng Việt Nam” tại Nhà xưởng A3, lô CN23-01, KCN Yên Phong, xã Tam Đa, tỉnh Bắc Ninh với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Dự án công nghệ thông minh Tân Cư Hồng Việt Nam.

1.2. Địa điểm hoạt động: Nhà xưởng A3, lô CN23-01, KCN Yên Phong, xã Đông Phong, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh (nay là xã Tam Đa, tỉnh Bắc Ninh).

1.3. Giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đầu tư:

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên mã số doanh nghiệp 2301264698 do phòng Đăng ký kinh doanh

thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp, đăng ký lần đầu ngày 09/11/2023, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 19/02/2025.

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 7625328721 do Ban Quản lý các khu công nghiệp Bắc Ninh cấp, chứng nhận lần đầu ngày 07/11/2023, chứng nhận điều chỉnh lần thứ 01 ngày 07/01/2025.

1.4. Mã số thuế: 2301264698

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ:

- Sản xuất, gia công, lắp ráp linh kiện quang học, linh kiện của mô-đun quang học, ra-đa quang học, kính thực tế ảo.

- Sản xuất, gia công, lắp ráp khung vỏ kim loại và cấu kiện kim loại của điện thoại, máy tính và các sản phẩm điện tử khác.

- Sản xuất, gia công ốc vít, khuôn mẫu.

(Không có yếu tố thu gom, sử dụng nguyên liệu tái chế và tái chế trong quá trình hoạt động sản xuất).

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

1.6.1. Phạm vi:

- Diện tích: 5.358 m².

- Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm C *(phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công)*.

- Cơ sở thuộc dự án đầu tư nhóm III theo số thứ tự 2 mục II Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

1.6.2. Quy mô, công suất của cơ sở:

- Sản xuất, gia công, lắp ráp linh kiện quang học, linh kiện của mô-đun quang học, ra-đa quang học, kính thực tế ảo: 60.000.000 sản phẩm/năm.

- Sản xuất, gia công, lắp ráp khung vỏ kim loại và cấu kiện kim loại của điện thoại, máy tính và các sản phẩm điện tử khác: 40.000.000 sản phẩm/năm.

- Sản xuất, gia công ốc vít, khuôn mẫu: 90.000.000 sản phẩm/năm.

1.6.3. Quy trình công nghệ sản xuất:

- *Sản xuất, gia công, lắp ráp linh kiện quang học, linh kiện của mô-đun quang học, ra-đa quang học, kính thực tế ảo, gồm:*

+ Quy trình sản xuất đúc chi tiết nhựa: Nguyên liệu → Ép phun → Sản phẩm chi tiết nhựa.

+ Quy trình công nghệ sản xuất liên kết quang (của linh kiện quang học, mô-đun quang học, ra-đa quang học, kính thực tế ảo): Nguyên liệu đầu vào (sợi thủy tinh, chi tiết nhựa) → Kiểm tra sợi thủy tinh → Lắp ráp → Kiểm tra.

+ Quy trình sản xuất kính thực tế ảo: Nguyên liệu đầu vào (phôi thấu kính) → Mài → Cắt → Làm sạch → Kiểm tra → Lắp ráp → Kiểm tra.

- *Quy trình sản xuất, gia công, lắp ráp khung vỏ kim loại và cấu kiện kim loại của điện thoại, máy tính và các sản phẩm điện tử khác:*

Kiểm tra nguyên liệu đầu vào → Gia công CNC → Phun cát → Làm sạch bằng sóng siêu âm → Sấy khô → Kiểm tra → Đóng gói.

- Quy trình sản xuất, gia công ốc vít, khuôn mẫu, gồm:

+ Quy trình sản xuất khuôn mẫu: Yêu cầu mô phỏng tính toán bằng máy tính → Thiết kế khuôn → Làm khuôn → Điều chỉnh khuôn → Kiểm tra mẫu → Ép phun.

+ Quy trình sản xuất, gia công ốc vít: Kiểm tra nguyên liệu đầu vào → Gia công CNC → Phun cát → Làm sạch → Kiểm tra → Đóng gói.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường nước thải quy định tại Phụ lục 1 kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố chất thải quy định tại Phụ lục 4 kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 kèm theo Giấy phép môi trường này.

3. Nội dung xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh: Không có

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Công nghệ thông minh Tân Cư Hồng Việt Nam:

1. Công ty TNHH Công nghệ thông minh Tân Cư Hồng Việt Nam có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Công nghệ thông minh Tân Cư Hồng Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về UBND tỉnh Bắc Ninh, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bắc Ninh, cơ quan chức năng địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại giấy phép môi trường, phải kịp thời báo cáo đến UBND tỉnh Bắc Ninh, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bắc Ninh để kiểm tra, xem xét, giải quyết theo quy định.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: Đến hết ngày 09/8/2028, kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành.

Giấy phép môi trường số 1636/GPMT-UBND ngày 26/4/2024 của UBND huyện Yên Phong hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này ban hành.

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bắc Ninh và các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở “Dự án công nghệ thông minh Tân Cư Hồng Việt Nam” theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Giấy phép này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Công thương, Sở Khoa học và Công nghệ; Công an tỉnh, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bắc Ninh; UBND xã Tam Đa; Công ty TNHH Công nghệ thông minh Tân Cư Hồng Việt Nam; Công ty Đầu tư phát triển hạ tầng Viglacera và tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Giấy phép này thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Chủ tịch, PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh: CVP, THĐT;
Trung tâm Thông tin tỉnh, Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh (trả kết quả);
- Phòng QLMT-Sở NN&MT (lưu hồ sơ);
- Lưu: VT, KTN _{Tân}

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Đào Quang Khải

Phụ lục 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM,
XỬ LÝ NƯỚC THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND
ngày / /2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Cơ sở không thuộc trường hợp phải cấp phép xả nước thải theo quy định tại khoản 1 Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 9 Điều 1 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và Môi trường năm 2025, cụ thể:

- Toàn bộ nước thải phát sinh được thu gom và xử lý qua hệ thống xử lý nước thải công suất 15m³/ngày đêm của cơ sở đảm bảo đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của KCN Yên Phong trước khi đầu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Yên Phong để tiếp tục xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A trước khi xả ra môi trường; cơ sở không xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

- Nước thải phát sinh từ quá trình làm sạch được thu gom vào thùng chứa, sau đó hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý, không xả ra ngoài môi trường.

- Nước làm mát cho quá trình đúc nhựa được tuần hoàn tái sử dụng.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt: Nước thải từ các nhà vệ sinh được thu gom, xử lý sơ bộ tại 02 bể tự hoại 03 ngăn có tổng thể tích là 09 m³, sau đó theo đường ống PVC đường kính D200 có tổng chiều dài 50m, đường ống HDPE D40 dài 100m dẫn về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 15m³/ngày đêm để xử lý đảm bảo đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của KCN Yên Phong trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN tại hố ga G35, tọa độ (X=2345157; Y =397051).

- Nước thải sản xuất:

+ Nước thải phát sinh từ quá trình làm sạch khoảng 0,2 m³/2 ngày được thu gom vào thùng chứa, sau đó ký hợp đồng chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển và xử lý.

+ Nước làm mát cho quá trình đúc nhựa được tuần hoàn tái sử dụng. Chỉ bổ sung không xả ra ngoài môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 15 m³/ngày đêm.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt (sau khi xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn) → Ngăn điều hòa → Ngăn Selector → Ngăn i-SBR → Thiết bị lọc tinh → Nước thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn tiếp nhận của KCN Yên Phong được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Yên Phong để tiếp tục xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A.

- Công nghệ xử lý nước thải: Công nghệ sinh học

- Công suất thiết kế: 15 m³/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Mật rỉ đường; viên nén Clo, men vi sinh (hoặc các hóa chất khác tương đương).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa sự cố:

- Có tài liệu hướng dẫn về quy trình vận hành của toàn bộ hệ thống xử lý nước thải và từng công trình đơn vị. Trong đó, ngoài các số liệu về mặt kỹ thuật, còn cần chỉ rõ lưu lượng thực tế và lưu lượng thiết kế của các công trình.

- Thường xuyên kiểm tra hệ thống để kịp thời phát hiện và khắc phục các sự cố có thể xảy ra.

- Định kỳ bảo dưỡng các bể xử lý và dự trữ sẵn sàng các thiết bị thay thế để nhanh chóng khôi phục hoạt động của hệ thống.

- Trong quá trình vận hành: Nắm vững về công nghệ; theo dõi, phân tích định kỳ, quan sát tính biến động của nước thải, các yếu tố bất thường; ghi chép, lưu giữ thông tin chính xác, dễ truy tìm đủ các tài liệu để tra cứu.

1.4.2. Biện pháp, công trình, thiết bị ứng phó sự cố:

- Khi sự cố của hệ thống xử lý nước thải xảy ra như: 01 trong các ngăn bị sự cố phải ngưng hoạt động; nứt vỡ đường ống thoát nước thải hay mất điện... sẽ ứng phó kịp thời như sau:

+ Khi một trong các ngăn gặp sự cố phải ngưng hoạt động của hệ thống xử lý nước thải sẽ báo ngay cho cán bộ, công nhân vận hành phụ trách công tác kiểm tra mạng lưới cấp, thoát nước của toàn công trình, đặc biệt lưu ý đến mạng lưới thoát nước thải vì nó ảnh hưởng trực tiếp đến công trình hệ thống xử lý nước thải.

+ Hệ thống cấp khí gặp sự cố: Việc cấp khí cho hệ thống được thực hiện bởi 02 máy thổi khí (làm việc luân phiên), khi một máy cấp khí gặp sự cố phải ngừng hoạt động thì còn lại sẽ lại việc bình thường trong thời gian máy kia đưa

đi sửa chữa. Hệ thống đường ống dẫn khí được cung cấp cho các hạng mục ngăn điều hòa, ngăn xử lý sinh học, lượng khí sử dụng cho các hạng mục đều được không chế bởi các van, trong trường hợp một trong các hạng mục gặp sự cố về đường cấp khí cần phải sửa chữa thì có thể khóa van trong khi các hạng mục khác vẫn hoạt động bình thường.

- Sự cố với máy bơm: Kiểm tra máy bơm xem nước có được đẩy lên hay không. Tùy theo từng trường hợp cụ thể mà đưa ra phương án sửa chữa máy bơm kịp thời.

- Tiến hành xử lý nhanh chóng sự cố xảy ra để kịp thời đưa hệ thống vào vận hành trở lại.

- Trường hợp mạng lưới điện trong khu vực bị mất phải cho vận hành ngay máy phát điện dự phòng để kịp thời đưa hệ thống vào vận hành trở lại.

- Trường hợp thời gian sửa chữa kéo dài vượt quá khả năng lưu chứa tại các ngăn của hệ thống, ban quản lý sẽ đề xuất giải pháp thuê đơn vị có chức năng đến hút nước thải của bể và mang đi xử lý.

- Trong trường hợp cần thiết có thể dừng hoạt động sản xuất để khắc phục sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 11 của Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở đảm bảo tiêu chuẩn và đấu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải; thường xuyên vận hành và lập nhật ký vận hành công trình xử lý nước thải.

3.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung Giấy phép môi trường đã được cấp, Chủ cơ sở phải báo cáo UBND tỉnh Bắc Ninh, Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Bắc Ninh để kiểm tra, xem xét, giải quyết theo quy định.

3.4. Trong quá trình hoạt động, nếu có sự cố bất thường xảy ra đối với hệ thống xử lý nước thải, Chủ cơ sở phải báo cáo bằng văn bản đến UBND tỉnh Bắc Ninh, Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Bắc Ninh, Công ty Đầu tư phát triển hạ tầng Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera để kịp thời xử lý./.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND
ngày / /2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải: 07 nguồn

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ quá trình đúc nhựa;
- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ máy phun cát tự động;
- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ máy phun cát thủ công;
- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ quá trình gia công CNC;
- Nguồn số 05: Khí thải phát sinh từ quá trình hàn;
- Nguồn số 06: Bụi phát sinh từ quá trình mài;
- Nguồn số 07: Bụi phát sinh từ quá trình cắt.

(Nguồn khí thải số 04, 05, 06, 07 được thu gom, xử lý bằng các thiết bị xử lý tại chỗ).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Dòng khí thải: Có 05 dòng khí thải

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải số 01- OK1 (xử lý khí thải phát sinh từ 05 máy đúc nhựa, từ máy số 01 đến máy số 05).

- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải số 02 - OK2 (xử lý khí thải phát sinh từ 05 máy đúc nhựa, từ máy số 06 đến máy số 10).

- Dòng khí thải số 03: Tương ứng với ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải số 03- OK3 (xử lý khí thải phát sinh từ 06 máy đúc nhựa, từ máy số 11 đến máy số 16).

- Dòng khí thải số 04: Tương ứng với ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải số 04 - OK4 (xử lý khí thải từ máy phun cát tự động).

- Dòng khí thải số 05: Tương ứng với ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải số 05 - OK5 (xử lý khí thải phát sinh từ máy phun cát thủ công).

2.2. Vị trí xả khí thải: có 05 vị trí xả khí thải tương đương với 05 dòng khí thải (theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 107⁰, múi chiếu 3⁰):

- Vị trí số 01: Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải số 01. Tọa độ vị trí xả khí thải: X=2345268; Y =397031.

- Vị trí số 02: Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải số 02. Tọa độ vị trí xả khí thải: X=2345252; Y =397018.

- Vị trí số 03: Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải số 03. Toạ độ vị trí xả khí thải: X=2345256; Y =397021.

- Vị trí số 04: Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải số 04. Toạ độ vị trí xả khí thải: X=2345325; Y =397085.

- Vị trí số 05: Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải số 05. Toạ độ vị trí xả khí thải: X=2345328; Y =397082.

2.3. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 43.000m³/giờ, tương đương 344.000 m³/ngày (08 giờ/ngày), cụ thể:

- Dòng khí thải số 01: 12.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 02: 12.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 03: 15.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 04: 3.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 05: 1.000 m³/giờ.

2.3.1. Phương thức xả khí thải: Xả liên tục trong thời gian làm việc (8 giờ/ngày)

2.3.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cột C. Cụ thể như sau:

- Đối với dòng khí thải số 01, số 02 và số 03:

TT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép (QCVN 19:2024/BTNMT, cột C)	Tần suất quan trắc định kỳ
1	SO ₂	mg/Nm ³	≤ 350	Không thuộc đối tượng
2	CO	mg/Nm ³	≤ 450	
3	NO _x	mg/Nm ³	≤ 500	
4	Styren	mg/Nm ³	≤100	
5	Propylen Oxit	mg/Nm ³	≤50	
6	Benzen	mg/Nm ³	≤5	
7	Toluen	mg/Nm ³	≤50	

- Đối với dòng khí thải số 04 và số 05

TT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép (QCVN 19:2024/BTNMT, cột C),	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Bụi PM	mg/Nm ³	≤ 100	Không thuộc đối tượng

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Hệ thống xử lý khí thải số 01 - OK1: Khí thải phát sinh từ máy đúc nhựa số 01 đến máy đúc nhựa số 05 được thu gom bởi chụp hút có kích thước 950x850x350mm (mỗi máy có 01 chụp hút) và dẫn qua đường ống dẫn khí có đường kính D200, D250, D400 với tổng chiều dài khoảng 15,5m dẫn về hệ thống xử lý khí thải bởi quạt hút công suất 12.000m³/giờ để xử lý, sau đó thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí thải cao 6m.

- Hệ thống xử lý khí thải số 02 - OK2: Khí thải phát sinh từ máy đúc nhựa số 06 đến máy đúc nhựa số 10 được thu gom bởi chụp hút có kích thước 950x850x350mm (mỗi máy có 01 chụp hút) và dẫn qua đường ống dẫn khí có đường kính D200, D250, D400 với tổng chiều dài khoảng 15,5m dẫn về hệ thống xử lý khí thải bởi quạt hút công suất 12.000m³/giờ để xử lý, sau đó thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí thải cao 6m.

- Hệ thống xử lý khí thải số 03 - OK3: Khí thải phát sinh từ máy đúc nhựa số 11 đến máy đúc nhựa số 16 được thu gom bởi chụp hút có kích thước 950x850x350mm (mỗi máy có 01 chụp hút) và dẫn qua đường ống dẫn khí có đường kính D200, D300, D400, D500 với tổng chiều dài khoảng 54,1m dẫn về hệ thống xử lý khí thải bởi quạt hút công suất 15.000m³/giờ để xử lý, sau đó thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí thải cao 6m.

- Hệ thống xử lý khí thải số 04 - OK4: Bụi phát sinh từ máy phun cát tự động được thu gom bởi đường ống có đường kính D200 với chiều dài khoảng 5m dẫn vào hệ thống xử lý bụi cyclone kết hợp tủ lọc bụi filter nhờ quạt hút công suất 3.000m³/giờ để xử lý, sau đó thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí thải cao 10m.

- Hệ thống xử lý khí thải số 05 - OK5: Bụi phát sinh từ máy phun cát thủ công được thu gom bởi đường ống có đường kính D110 với chiều dài khoảng 1m dẫn vào thiết bị lọc bụi túi vải nhờ quạt hút công suất 1.000m³/giờ để xử lý, sau đó thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí thải cao 15m.

- Khí thải phát sinh từ quá trình gia công CNC: Được thu gom, xử lý qua thiết bị tích hợp gồm vật liệu màng lọc thô, hộp tích điện để xử lý tách bụi và sương dầu ra khỏi dòng khí.

- Khí thải phát sinh từ quá trình hàn: Được thu gom qua ống hút di động tại thiết bị xử lý khói hàn có công suất 3.000 m³/giờ để xử lý.

- Bụi phát sinh từ quá trình mài: Được xử lý nhờ phương pháp đập nước ngay tại vị trí mài.

- Bụi phát sinh từ quá trình cắt: Bụi phát sinh từ quá trình cắt được xử lý nhờ phương pháp dập nước ngay tại vị trí cắt.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải OK1, OK2, OK3: Có quy trình, công nghệ giống nhau như sau:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Đường ống dẫn khí → Tháp hấp phụ (than hoạt tính) → Quạt hút → Ống thoát khí → Môi trường.

- Công suất thiết kế:

+ Hệ thống xử lý khí thải OK1 là 12.000 m³/giờ.

+ Hệ thống xử lý khí thải OK2 là 12.000 m³/giờ.

+ Hệ thống xử lý khí thải OK3 là 15.000 m³/giờ.

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải OK4:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Thiết bị lọc bụi (Cyclone + hộp lọc bụi filter) → Quạt hút → Ống thoát khí → Môi trường.

- Công suất thiết kế: 3.000m³/giờ

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Cyclone + hộp lọc bụi filter.

1.2.3. Hệ thống xử lý khí thải OK5:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Thiết bị lọc bụi (hộp lọc bụi túi vải) → Quạt hút → Ống thoát khí → Môi trường.

- Công suất thiết kế: 1.000m³/giờ

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: Lọc bụi túi vải.

1.2.4. Thiết bị xử lý khí thải quá trình gia công CNC, hàn, mài, cắt (thiết bị xử lý tại các máy):

- Xử lý bụi, khí thải CNC: Thiết bị lọc bụi và tách sương dầu.

- Xử lý khói hàn: Thiết bị xử lý hấp phụ than hoạt tính.

- Xử lý bụi mài: Sử dụng phương pháp dập nước tại vị trí mài.

- Xử lý bụi cắt: Sử dụng phương pháp dập nước tại vị trí cắt.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa sự cố:

- CBCNV đảm nhiệm kiểm soát, vận hành các hệ thống xử lý khí thải đều được huấn luyện các quy trình vận hành, quy trình ứng phó sự cố.

- Thường xuyên kiểm tra hoạt động của các máy móc, thiết bị, các hạng mục công trình xử lý khí thải.

- CBCNV vận hành ghi chép nhật ký làm việc trong từng ca trực và bàn giao đầy đủ cho ca trực sau, đồng thời lưu ý đến các nghi ngờ có thể xảy ra sự cố cho ca trực sau quan tâm, theo dõi.

- Các máy móc, thiết bị được duy tu, bảo dưỡng định kỳ nhằm phòng ngừa đến mức thấp nhất sự cố hỏng hóc khi đang vận hành;

- Định kỳ 01 tháng/lần kiểm tra thiết bị xử lý, theo dõi quá trình hoạt động bảo đảm hoạt động ổn định của hệ thống.

1.4.2. Biện pháp, công trình, thiết bị ứng phó sự cố:

- Khi phát hiện sự cố hỏng hóc đối với các máy móc, thiết bị, CBCNV vận hành báo cáo ngay cho quản lý kỹ thuật.

- Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động sản xuất liên quan đến hệ thống xử lý khí thải tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố lớn, sửa chữa mất nhiều thời gian, phải dừng sản xuất cho tới khi khắc phục được sự cố, bảo đảm không được gây ô nhiễm môi trường không khí.

- Đối với sự cố mất điện tại hệ thống: Kiểm tra hiện trạng hệ thống, chuyển hệ thống sang chế độ vận hành bằng tay, kiểm tra tần số và lực hút tổng, chuyển đổi thiết bị sau khi khởi động lại hệ thống điều khiển. Liên hệ với bộ phận có chức năng kiểm tra hiện trạng hệ thống điều khiển. Khi xảy ra sự cố mất điện phải khẩn trương rà soát, truy tìm nguyên nhân gây sự cố và sửa chữa khắc phục. Trong trường hợp không thể sửa chữa khắc phục nhanh, phải sử dụng máy phát điện dự phòng để tiếp tục vận hành các hệ thống xử lý khí thải.

- Phát sinh hỏa hoạn tại hệ thống: Khi phát hiện ra sự cố hỏa hoạn tại hệ thống, liên hệ khẩn cấp bộ phận PCCC tại công ty, tiến hành cảnh báo xung quanh. Lập tức cắt điện hệ thống, kiểm tra hệ thống chữa cháy tự động. Nếu hệ thống chữa cháy tự động không hoạt động lập tức mở van chữa cháy bằng tay, di chuyển ra vị trí an toàn sau khi thao tác những bước trên.

- Hỏng hệ thống: Nhân viên nhận được thông báo hỏng hệ thống tại trạm điều khiển lập tức kiểm tra hiện trường. Trường hợp báo động sai, liên hệ khắc phục lại phần mềm theo dõi từ xa. Trường hợp báo động đúng, lập tức đóng thiết bị hỏng, bật thiết bị dự phòng. Tiến hành tìm hiểu nguyên nhân khắc phục sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Dự kiến từ tháng 06/2026 đến tháng 08/2026.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý khí thải OK1 công suất 12.000m³/giờ ;

- Hệ thống xử lý khí thải OK2 công suất 12.000m³/giờ ;

- Hệ thống xử lý khí thải OK3 công suất 15.000m³/giờ ;

- Hệ thống xử lý khí thải OK4 công suất 3.000m³/giờ ;

- Hệ thống xử lý khí thải OK5 công suất 1.000m³/giờ;

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 05 vị trí tại 05 ống thoát khí của 05 hệ thống xử lý khí thải phải vận hành thử nghiệm.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Quan trắc 03 mẫu đơn khí thải sau xử lý của mỗi hệ thống xử lý khí thải trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định (tần suất 01 lần/ngày).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải; lập nhật ký vận hành công trình xử lý.

3.3. Chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu ra môi trường.

3.4. Thực hiện kê khai phí bảo vệ môi trường đối với khí thải theo quy định./.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN,
ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND
ngày / /2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung: 06 nguồn.

- Nguồn số 01: Từ khu vực máy móc, thiết bị sản xuất (máy phun cát, máy CNC, máy mài,...).
- Nguồn số 02: Từ hoạt động của máy nén khí.
- Nguồn số 03: Từ hoạt động của hệ thống xử lý khí thải số 01;
- Nguồn số 04: Từ hoạt động của hệ thống xử lý khí thải số 02;
- Nguồn số 05: Từ hoạt động của hệ thống xử lý khí thải số 03;
- Nguồn số 06: Từ hoạt động của hệ thống xử lý nước thải.

2. Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung đến hết ngày 31/12/2026 và QCVN 26:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung từ ngày 01/01/2027, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn:

- Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn đến hết ngày 31/12/2026.

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	Không thuộc đối tượng	<i>Khu vực thông thường</i>

- Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn từ ngày 01/01/2027:

TT	Ngày (06h00 đến trước 18h00) (dBA)	Tối (18h00 đến trước 22h00) (dBA)	Đêm (22h00 đến trước 06h00) (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	65	60	Không thuộc đối tượng	<i>Khu vực E</i>

2.2. Độ rung:

- Giá trị giới hạn đối với độ rung đến hết ngày 31/12/2026:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	Không thuộc đối tượng	<i>Khu vực thông thường</i>

- Giá trị giới hạn đối với độ rung từ ngày 01/01/2027:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (06:00 ~ trước 22:00)	Đêm (22:00 ~ trước 06:00)		
1	75	70	Không thuộc đối tượng	<i>Khu vực D</i>

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

1.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn:

- Sử dụng đệm chống ồn được lắp đặt tại chân thiết bị gây ồn;
- Nơi điều hành sản xuất được bố trí cách ly riêng;
- Kiểm tra độ mòn chi tiết máy móc, thiết bị và tra dầu thường kỳ;
- Kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ các thiết bị gây ồn, bôi trơn các bộ phận chuyển động để giảm bớt tiếng ồn.
- Trồng cây xanh xung quanh nhà xưởng nhằm làm giảm khả năng lan truyền của tiếng ồn ra môi trường xung quanh.

1.2. Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung:

- Lắp đệm cao su chống rung cho các máy móc, thiết bị có độ rung cao.
- Thực hiện kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ, tiến hành khắc phục khi máy có hiện tượng lỗi; các thiết bị không sử dụng được tắt giảm thiểu tác động cộng hưởng giữa các thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung./.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ CHẤT THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND
ngày / /2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên: Dự kiến là 150 kg/năm.

1.2. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thường phát sinh: Dự kiến là 16.045 kg/năm.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: Dự kiến là 415 kg/tháng, bùn thải 10kg/năm.

1.4. Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát: Dự kiến là 4.715,4 kg/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

- Kho/Khu vực lưu chứa: 01 kho.

- Diện tích kho: 12 m².

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường:

- Kho/Khu vực lưu chứa: 01 kho.

- Diện tích kho: 12 m².

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Kho/Khu vực lưu chứa: 01 kho.

- Diện tích kho: 12 m².

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải theo quy định tại Thông tư số 41/2025/TT-BNNMT ngày 14/7/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn kỹ thuật phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải và phục hồi môi trường sau sự cố môi trường.

3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy trình của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và CTNH theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính Phủ, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính Phủ; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường (không bao gồm chất thải ký hiệu TT-R), CTNH cho đơn vị chức năng theo quy định./.

Phụ lục 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND
ngày / /2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh)

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Công ty TNHH Công nghệ thông minh Tân Cư Hồng Việt Nam có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện và tự chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật; tiếp thu đầy đủ các nội dung, yêu cầu của Giấy phép môi trường được cấp.

2. Thực hiện nghiêm túc các giải pháp kỹ thuật phòng chống và ứng phó sự cố môi trường, chịu trách nhiệm đền bù khắc phục hậu quả và bồi thường thiệt hại do sự cố gây ra; các quy định về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy và các quy định khác có liên quan trong quá trình thực hiện. Chịu trách nhiệm sửa chữa, duy tu, xây dựng mới hoặc bồi thường trong trường hợp gây thiệt hại đến hạ tầng kỹ thuật, công trình, tài sản khác xung quanh khu vực của cơ sở.

3. Bố trí đủ kinh phí để thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, phòng ngừa, ứng phó các sự cố về môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở; Định kỳ kiểm tra, duy tu bảo dưỡng các công trình xử lý chất thải, bảo vệ môi trường để đảm bảo hiệu quả thu gom, xử lý.

4. Duy trì hiệu quả công trình thu gom, xử lý nước thải của cơ sở để xử lý đảm bảo tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của KCN; không để hiện tượng rò rỉ, ngấm nước thải ảnh hưởng đến môi trường đất, môi trường nước, không khí khu vực.

5. Vận hành thường xuyên hệ thống xử lý khí thải để thu gom, xử lý toàn bộ khí thải phát sinh từ hoạt động sản xuất của cơ sở đảm bảo đạt quy chuẩn cho phép trước khi thải ra ngoài môi trường.

6. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải của cơ sở với Chủ tịch UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường, chính quyền địa phương trước ít nhất 10 (mười) ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm để theo dõi, giám sát và thực hiện vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải theo quy định.

7. Quản lý thu gom và xử lý chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại phát sinh theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính Phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

8. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 4 kèm theo, do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường); công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố chất thải theo quy định của pháp luật.

9. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.